TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẢO YÊN** **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27/3/2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO YÊN - TỈNH LÀO CAI

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Quang Đại
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Dung
2. Bà Đinh Thị Út

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Phan Quốc Vương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 27/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 180/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị T – Sinh năm 1973

Trú tại: Bản LH 2, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn anh Nguyễn Danh T – Sinh năm 1967

Trú tại: Bản LH 2, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

(Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có L do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai tiếp theo nguyên đơn chị Lương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Nguyễn Danh T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 29 tháng 8 năm 1988 tại UBND xã Minh Châu,

huyện Ba Vì, T phố Hà Nội. Anh chi chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu Tẫn. Nguyên nhân mâu Tẫn do anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ đó vợ chồng chị T và anh T không có tiếng nói chung, không thống nhất về làm ăn kinh tế. Từ năm 2021 chị T và anh T đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị T xác định không thể tiếp tục chung sống với anh T được nữa nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung anh chị có 03 con chung:

1. Cháu Nguyễn Thị Phương T – Sinh ngày 28 tháng 5 năm 1989;
2. Cháu Nguyễn T L – Sinh ngày 23 tháng 6 năm 1991;
3. Cháu Nguyễn Thị L – Sinh ngày 10 tháng 7 năm 1995.

Các cháu đã trưởng T chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, bị đơn không tự khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng bị đơn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh Nguyễn Danh T; anh T cư trú tại huyện Bảo Yên, vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" và Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không hợp tác với Tòa án, không tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa vì thế Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Châu, huyện Ba Vì, T phố Hà Nội vào ngày 29 tháng 8 năm 1988. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp. Sau kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, do mâu Tẫn vợ chồng, dẫn đến hai vợ chồng bất đồng về quan điểm, hiện nay chị T và anh T đã ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã giao nộp chứng cứ xác định được chị T và anh T hiện nay luôn bất hòa. Xét thấy mâu Tẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không

đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung các cháu đã trưởng T chị T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Lương Thị T được ly hôn anh Nguyễn Danh T

2. Về án phí:

Chị Lương Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai T tạm ứng án phí số 0001555 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai

Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TV HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Út – Phạm Thị Dung **Vũ Quang Đại**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện (2);
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Yên Sơn;
- Các đương sự (2);
- Lưu Hsơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Quang Đại